

NGHỊ ĐỊNH

Về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính đối với loại hình dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 61 và Điều 63 Luật Lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng tự nhiên thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. ERPA là Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ, được ký ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD); Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế chuyển giao lại cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khoảng 95% lượng giảm phát thải ký kết và lượng bổ sung (nếu có) để sử dụng cho Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.

2. Kết quả giảm phát thải là lượng khí carbon dioxide (CO₂) được giảm, hấp thụ hoặc được lưu giữ do các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên trong khu vực giảm phát thải khí nhà kính chênh lệch so với mức tham chiếu được xác định trong ERPA, được tính theo tấn CO₂.

3. Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải là việc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển quyền sở hữu lượng giảm phát thải khí nhà kính từ rừng tự nhiên cho Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo ERPA (gồm lượng giảm phát thải ký kết 10,3 triệu tấn CO₂ và lượng giảm phát thải bổ sung tối đa 5 triệu tấn CO₂ (nếu có)).

4. Cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng là cộng đồng dân cư quy định tại khoản 24 Điều 2 Luật Lâm nghiệp, ký kết thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức, cư trú hợp pháp trong khu vực tiếp giáp với khu rừng hoặc nằm trong khu rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức.

5. Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng là văn bản được ký giữa chủ rừng là tổ chức với cộng đồng dân cư và Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng, trong đó bao gồm các nội dung do các bên đề xuất, thảo luận và thống nhất để hợp tác quản lý có hiệu quả một diện tích rừng cụ thể của chủ rừng là tổ chức.

Điều 3. Nguyên tắc chuyển nhượng và quản lý tài chính ERPA

1. Nguyên tắc chuyển nhượng

a) Việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải được xác định theo thỏa thuận trong ERPA.

b) Kết quả giảm phát thải đã được chuyển nhượng theo ERPA thì không được chuyển nhượng cho đối tác khác.

2. Nguyên tắc quản lý tài chính

a) Nguồn thu từ ERPA là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đối với

loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh theo quy định của Luật Lâm nghiệp được chi trả theo quy định tại Nghị định này; thực hiện theo dõi, hạch toán riêng với các nguồn thu dịch vụ môi trường rừng khác.

b) Thực hiện chi trả bằng tiền Đồng Việt Nam, áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiếp nhận nguồn thu từ ERPA.

c) Chi phí triển khai thực hiện bảo đảm nguyên tắc hợp lý, không chồng chéo với các khoản chi khác của ngân sách nhà nước.

3. Định mức chi

a) Đối với khoản bảo vệ rừng: Mức khoán tối thiểu bằng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoản bảo vệ rừng, tối đa không lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoản bảo vệ rừng theo đối tượng nhận khoán trên cùng địa bàn cấp tỉnh. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế: Định mức hỗ trợ là 50.000.000 đồng/cộng đồng dân cư/năm.

c) Đối với nội dung chi khác: Định mức chi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thuế

Nghĩa vụ thuế phát sinh từ việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định pháp luật về thuế có liên quan.

Chương II **CHUYỂN NHƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI** **VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ERPA**

Điều 4. Chuyển nhượng kết quả giảm phát thải

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thay mặt Chính phủ Việt Nam và các chủ rừng là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả giảm phát thải từ rừng tự nhiên tại 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ trong thời gian thực hiện ERPA.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính cho Quỹ Đối tác các-bon lâm nghiệp ủy thác qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo ERPA.

3. Ngoài lượng giảm phát thải đã ký kết theo ERPA, trường hợp Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế có nhu cầu mua thêm lượng giảm phát thải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và các cơ quan có liên quan xây dựng phương án chuyển nhượng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

4. Thời gian chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính được tạo ra do các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng từ năm 2018 đến năm 2024, thực hiện chuyển nhượng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 5. Tiếp nhận nguồn thu và đối tượng hưởng lợi từ ERPA

1. Tiếp nhận nguồn thu

a) Nguồn thu được tiếp nhận từ việc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính theo ERPA.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản ngoại tệ tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền từ ERPA và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn kinh phí do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi.

2. Đối tượng hưởng lợi

a) Chủ rừng theo quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp được giao quản lý rừng tự nhiên.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật.

c) Cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã có Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức.

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

đ) Các đối tượng khác có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng tại địa bàn 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.



Điều 6. Các nội dung được chi trả

1. Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính, gồm:

a) Rà soát, xây dựng, bổ sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp;

b) Rà soát, theo dõi đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

c) Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

d) Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

2. Hoạt động đóng góp trực tiếp cho giảm phát thải khí nhà kính, gồm:

a) Bảo vệ rừng tự nhiên;

b) Các biện pháp lâm sinh theo quy định hiện hành, được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, gồm:

a) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cung ứng, giống cây trồng, giống vật nuôi; quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng; mua sắm thiết bị chế biến nông lâm sản; tham quan học tập xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng;

b) Hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác; được cộng đồng tham gia quản lý rừng thống nhất đề xuất;

c) Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

4. Hoạt động quản lý, gồm:

a) Quản lý và điều phối nguồn thu;

b) Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá;

c) Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải;

d) Truyền thông, tuyên truyền;

đ) Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

Điều 7. Xác định số tiền chi trả

1. Loại rừng, căn cứ xác định diện tích rừng được chi trả

a) Loại rừng được chi trả là rừng tự nhiên thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ.

b) Căn cứ xác định diện tích rừng: Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo chu kỳ; kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm.

2. Tiêu chí xác định số tiền điều phối cho địa phương

a) Kết quả giảm phát thải của từng tỉnh;

b) Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh.

3. Xác định số tiền thu và chi trả từ ERPA tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Chia sẻ lợi ích từ ERPA

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Được trích tối đa 0,5% tổng số tiền thu được từ ERPA, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các hoạt động quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

b) Được trích tối đa 3% tổng số tiền thu được từ ERPA để chi cho các hoạt động quy định tại khoản 1 và điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi thực hiện theo kế hoạch được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

c) Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Được trích tối đa 10% tổng số tiền được điều phối, lãi tiền gửi (nếu có) để chi cho các nội dung quy định tại khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định này. Mức trích cụ thể trong kế hoạch thu, chi hằng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Nội dung chi quản lý và điều phối nguồn thu theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 6 Nghị định này thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Các nhiệm vụ còn lại thực hiện theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên theo quy định tại Luật Lâm nghiệp.

3. Chủ rừng là tổ chức

a) Chủ rừng là tổ chức được trích 10% số tiền nhận được từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để chi cho công tác quản lý rừng. Nội dung chi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

b) Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý, chủ rừng ưu tiên chi trả cho các hoạt động trong Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, trong đó tối đa 2% chi cho Ủy ban nhân dân cấp xã có cộng đồng dân cư tham gia quản lý rừng theo Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng, phần còn lại được chi trả cho các hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định này. Nội dung tham gia hoạt động quản lý rừng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền được chi trả giảm phát thải khí nhà kính để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định tại Luật Lâm nghiệp sử dụng tiền được chi trả theo nội dung chi theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này sử dụng tiền được chi trả theo nội dung chi theo quy định tại điểm b, điểm d, điểm g khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

7. Cộng đồng dân cư tham gia hoạt động quản lý rừng được chi trả theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

Điều 9. Lập kế hoạch chia sẻ lợi ích

1. Kế hoạch chia sẻ lợi ích gồm kế hoạch tài chính tổng thể và kế hoạch tài chính hằng năm.

2. Kế hoạch tài chính tổng thể

Căn cứ vào số tiền nhận được từ ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính tổng thể theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

3. Kế hoạch tài chính hằng năm

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ kế hoạch tài chính tổng thể đã được phê duyệt và xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7 Nghị định này, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Căn cứ số tiền thông báo điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi có ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Sau khi có ý kiến đồng ý của Hội đồng quản lý quỹ, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo số tiền chi trả cho chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

c) Chủ rừng là tổ chức

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Chủ rừng là tổ chức xây dựng kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm cho chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

Căn cứ kế hoạch tài chính năm được phê duyệt, Chủ rừng là tổ chức thông báo số tiền hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cộng đồng dân cư quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ thông báo số tiền hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã lập kế hoạch tài chính năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 10. Giải ngân, thanh toán

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Căn cứ vào kế hoạch tài chính hằng năm được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thời gian thanh toán.

b) Hình thức chi trả

Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

Đối với chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

3. Chủ rừng là tổ chức

a) Căn cứ kế hoạch tài chính hằng năm được phê duyệt, chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả cho cộng đồng dân cư tham gia Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo kết quả nghiệm thu và dự toán được phê duyệt; chi trả cho Ủy ban nhân dân cấp xã tham gia Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng theo dự toán và chứng từ chi thực tế theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức chi trả

Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng.

Đối với cộng đồng dân cư thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện ERPA trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

2. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương 06 tháng (trước ngày 15 tháng 6), hằng năm (trước ngày 15 tháng 10).

3. Chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng, chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời các chủ rừng gửi báo cáo tới Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA định kỳ 06 tháng (trước ngày 01 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 01 tháng 10).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh về tình hình thực hiện ERPA định kỳ 06 tháng (trước ngày 01 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 01 tháng 10).

Điều 12. Quyết toán

1. Quyết toán hằng năm

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định và phê duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau.

Đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh: Quỹ gửi Sở Tài chính để tổ chức thẩm định và phê duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau.

Đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quỹ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức thẩm định và phê duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Báo cáo quyết toán được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh gửi 01 bản kết quả về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam để tổng hợp.

c) Chủ rừng là tổ chức khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng trước ngày 15 tháng 7 năm sau. Sau khi được thẩm định, phê duyệt, nộp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả thẩm định, phê duyệt để tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết toán hằng năm đối với kinh phí chi trả cho chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, lập báo cáo quyết toán theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30 tháng 6 năm sau, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt trước ngày 15 tháng 7 năm sau. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Báo cáo quyết toán được phê duyệt, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả để tổng hợp.

đ) Thời gian phê duyệt quyết toán kinh phí ERPA thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

2. Quyết toán kết thúc ERPA

a) Trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm kết thúc ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, phê duyệt.

b) Trước ngày 30 tháng 5 năm sau năm kết thúc ERPA, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này gửi Sở Tài chính (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổ chức thẩm định, phê duyệt.

c) Trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm kết thúc ERPA, Chủ rừng là tổ chức lập báo cáo quyết toán kết thúc ERPA theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng. Sau khi được thẩm định, phê duyệt, nộp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh 01 bản kết quả thẩm định, phê duyệt để tổng hợp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, phê duyệt quyết toán kết thúc ERPA đối với chủ rừng là tổ chức kinh tế không do nhà nước thành lập.

d) Trước ngày 30 tháng 4 năm sau năm kết thúc ERPA, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập báo cáo quyết toán kết thúc theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, phê duyệt.

3. Kinh phí chưa sử dụng trong năm được chuyển tiếp sang năm sau sử dụng. Kết thúc ERPA, đối với kinh phí chưa được sử dụng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam rà soát, tổng hợp và đề xuất phương án, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 13. Kiểm toán

1. Nguyên tắc kiểm toán: Kiểm toán toàn bộ hoạt động chi từ nguồn thu từ ERPA tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp; các đối tượng hưởng lợi từ ERPA quy định tại Nghị định này.

2. Thời gian kiểm toán: Thực hiện kiểm toán hằng năm và kiểm toán kết thúc ERPA.

3. Cơ quan kiểm toán: Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tổ chức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật hiện hành và quy định của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế.

Điều 14. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

1. Kiểm tra, giám sát

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện ERPA tại trung ương và địa phương.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền từ nguồn thu ERPA; thực hiện, duy trì khối lượng giảm phát thải; đầu mối giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho hoạt động kiểm tra giám sát tại các địa phương.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra việc thực hiện ERPA tại địa phương.

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thực hiện các hoạt động của các đối tượng hưởng lợi từ ERPA.

đ) Các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân tham gia giám sát đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn thu từ ERPA.

e) Ngân hàng Tái Thiết và Phát triển quốc tế kiểm tra, giám sát về việc duy trì kết quả giảm phát thải và quản lý, sử dụng tiền từ ERPA, bao gồm cả việc tiếp cận các hồ sơ có liên quan đến ERPA đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng các cấp và các đối tượng hưởng lợi.

2. Công khai tài chính

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và các đối tượng hưởng lợi thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh và chủ rừng là tổ chức công khai danh sách đối tượng hưởng lợi tại cơ sở bằng các hình thức: niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, website của đơn vị.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ tổ chức và hướng dẫn thực hiện ERPA; ban hành kế hoạch chia sẻ lợi ích từ ERPA; đôn đốc, kiểm tra, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, bảo đảm

không gây thất thoát, sử dụng trái mục đích; báo cáo cấp có thẩm quyền đối với những nội dung vượt thẩm quyền.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện ERPA trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

c) Xây dựng báo cáo kết quả giảm phát thải gửi Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Các bộ, ngành có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các bộ, ngành chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Nghị định, đồng thời chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành trong việc thực hiện Nghị định này.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ

1. Tổ chức thực hiện ERPA tại địa phương: Ban hành kế hoạch triển khai ERPA; tổ chức chỉ đạo, triển khai các hoạt động của ERPA tại địa phương; lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn; huy động các nguồn lực để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

2. Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai ERPA.

3. Không thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải đã ký ERPA trong thời gian thực hiện ERPA cho đối tượng khác.

4. Đôn đốc, kiểm tra, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện ERPA theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

5. Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình thực hiện ERPA tại địa phương trước ngày 30 tháng 10 hằng năm.

6. Thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện ERPA tại địa phương, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 7 năm 2025.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, thực hiện thí điểm đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.



2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân 06 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). KH 110

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Vũ Đức Đam



Phụ lục I

THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

(Kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP
ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

I. NỘI DUNG HỖ TRỢ

1. Khoản bảo vệ rừng

a) Nguyên tắc

Chủ rừng là tổ chức thỏa thuận với cộng đồng dân cư theo nguyên tắc sau:

- Thời hạn khoản: theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định về khoản rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

- Hạn mức khoản cho cộng đồng dân cư: theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

- Đơn giá khoản: theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

b) Hồ sơ khoản theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ phát triển sinh kế

a) Nội dung hỗ trợ theo khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

b) Mức hỗ trợ: 50.000.000 đồng/cộng đồng/năm.

c) Hình thức hỗ trợ: trực tiếp bằng tiền.

d) Điều kiện được hỗ trợ

- Thuộc danh sách được Chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân xã thống nhất, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

- Có đăng ký tham gia hoạt động quản lý rừng; thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng;

- Có kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế được duyệt;

- Không trùng lặp nội dung với dự án được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Lập kế hoạch, dự toán và phê duyệt kinh phí hỗ trợ

- Hằng năm, người đại diện cộng đồng dân cư (Trường thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự) tổ chức họp thống nhất đề xuất nội dung, kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ (không phải lập dự án đầu tư) gửi chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã; kết quả hội nghị cộng đồng được thể hiện trong Biên bản họp cộng đồng theo hướng dẫn tại Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

- Chủ rừng là tổ chức chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã họp với từng cộng đồng dân cư trước khi đồng phê duyệt kế hoạch, dự toán theo hướng dẫn tại Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

- Kế hoạch, dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ phải gắn với nội dung thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

Trong năm cộng đồng nào không thực hiện đúng thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng thì chủ rừng là tổ chức phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi số kinh phí chưa sử dụng để đưa vào kế hoạch năm sau. Kết quả thực hiện thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng trong năm là căn cứ để chủ rừng là tổ chức xem xét hỗ trợ phát triển cộng đồng của các năm tiếp theo.

II. THỰC HIỆN HỖ TRỢ

1. Đối với kinh phí khoán bảo vệ rừng

Việc khoán bảo vệ rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

Căn cứ biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng khoán, Chủ rừng là tổ chức thanh toán số tiền chi cho từng cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế

a) Cộng đồng dân cư có trách nhiệm thực hiện theo đúng kế hoạch, dự toán được duyệt. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh nội dung hỗ trợ, cộng đồng dân cư đề nghị Chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét điều chỉnh.

b) Cộng đồng dân cư tự tổ chức thực hiện các nội dung được hỗ trợ. Đối với các nội dung cộng đồng dân cư không tự tổ chức thực hiện được, cộng đồng dân cư đề nghị Ủy ban nhân dân xã hoặc Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ thực hiện.

III. NGHIỆM THU, GIÁM SÁT THỰC HIỆN

1. Đối với khoán bảo vệ rừng: thực hiện theo quy định về nghiệm thu khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với hỗ trợ phát triển sinh kế

a) Cộng đồng dân cư tổ chức giám sát thực hiện kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định về chế độ dân chủ cơ sở.

b) Sau khi hoàn thành các nội dung được hỗ trợ hoặc kết thúc năm, Chủ rừng là tổ chức phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu. Kết quả nghiệm thu được thể hiện trong biên bản nghiệm thu. Thành phần tham gia nghiệm thu gồm đại diện Chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện cộng đồng dân cư.

c) Nội dung nghiệm thu:

- Đối với các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm: nghiệm thu theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ;

- Đối với hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, thiết bị chế biến nông lâm sản: nghiệm thu sản phẩm theo kế hoạch, dự toán hỗ trợ và theo hóa đơn hoặc biên nhận (trong trường hợp không có hóa đơn) và danh sách ký nhận của các hộ gia đình, cá nhân hay tổ hợp tác (nếu có);

- Đối với hỗ trợ vật liệu xây dựng các công trình công cộng cộng đồng dân cư: nghiệm thu số lượng, khối lượng vật tư hỗ trợ theo kế hoạch, dự toán. Riêng đối với các công trình đồng tài trợ, Ban quản lý dự án công trình ký nhận vật liệu;

- Đối với các hoạt động tuyên truyền là báo cáo của cộng đồng; hoạt động tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật là danh sách các hộ gia đình, cá nhân tham gia cùng kinh phí được đại diện cộng đồng xác nhận.

IV. QUẢN LÝ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Đối với khoản bảo vệ rừng: các bên lưu giữ hồ sơ khoản theo quy định.

2. Đối với hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế:

Chủ rừng là tổ chức lưu trữ các chứng từ sau: bản kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế kèm theo Biên bản họp thôn; bản kế hoạch, dự toán kinh phí được Chủ rừng là tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp xã đồng phê duyệt; Biên bản nghiệm thu; các chứng từ kế toán về tạm ứng, thanh toán kinh phí hỗ trợ cộng đồng.

Cộng đồng dân cư tự bảo quản, lưu trữ các chứng từ mua, giao nhận, thực hiện hỗ trợ tại cộng đồng và chịu trách nhiệm về nội dung công việc thực hiện tại cộng đồng.

V. BIỂU MẪU THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Mẫu đăng ký tham gia hoạt động quản lý rừng của cộng đồng dân cư |
| Mẫu số 02 | Mẫu biên bản hội nghị cộng đồng dân cư |
| Mẫu số 03 | Mẫu kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế |
| Mẫu số 04 | Mẫu thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

Kính gửi:.....

1. Tên cộng đồng dân cư:
2. Địa chỉ
3. Số hộ:
4. Thông tin người đại diện cộng đồng dân cư:
 - Họ và tên (viết chữ in hoa).....
 - Ngày sinh.....tháng.....năm.....; Chức vụ
 - CMND/CCCD: Ngày cấp Nơi cấp.....
5. Sau khi được nghiên cứu Nghị định số...../2022/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ; các hoạt động quản lý rừng; các quy định có liên quan, cộng đồng dân cư đã họp trao đổi thống nhất (có biên bản cuộc họp của cộng đồng dân cư kèm theo) cộng đồng dân cư được tham gia các hoạt động như sau:
 - a) Đối với hoạt động khoán bảo vệ rừng:
 - Địa điểm đề nghị được nhận khoán:
 - Diện tích đề nghị nhận khoán (ha):
 - b) Đối với hoạt động hỗ trợ cải thiện sinh kế
 - Loại hoạt động được hỗ trợ:.....
 - Địa điểm đề nghị được hỗ trợ:.....
 - Hình thức nhận hỗ trợ:.....
6. Cam kết thực hiện đúng các quy định về khoán; về hỗ trợ cải thiện sinh kế.

....., ngày.... tháng... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký và ghi rõ họ, tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Địa điểm), ngày tháng năm

1. Ngày tổ chức hội nghị:
2. Chủ trì hội nghị: (Người đại diện cộng đồng)
3. Số lượng thành viên tham dự: (thành viên là chủ hộ hoặc được chủ hộ ủy quyền).
4. Thời gian bắt đầu:
5. Nội dung hội nghị:
 - a) Người đại diện cộng đồng tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký;
 - b) Người đại diện cộng đồng trình bày dự kiến kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển sinh kế cộng đồng dân cư thực hiện trong năm và dự toán đề nghị Chủ rừng là tổ chức (Tên chủ rừng) hỗ trợ (theo biểu mẫu số 02- Kế hoạch dự toán kinh phí hỗ trợ, ban hành kèm theo).
 - c) Những người tham gia cuộc họp thảo luận: (ghi ý kiến thảo luận của từng người)
 - d) Người đại diện cộng đồng tổng hợp chung các ý kiến của những người tham gia cuộc họp; đề xuất phương án biểu quyết.
 - đ) Người đại diện cộng đồng thống nhất hình thức biểu quyết (hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín).
 - e) Kết quả biểu quyết: biểu quyết theo từng nội dung, xác định số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị.
 - Nội dung 1: số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị.
 - Nội dung 2: số người đồng ý/tổng số người tham dự hội nghị.
 - ...

Người đại diện cộng đồng công bố những nội dung đề nghị Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ (những nội dung được trên 50% tổng số cử tri hoặc đại diện hộ gia đình trong cộng đồng biểu quyết đồng ý).

Thời gian kết thúc:

Biên bản này đã được đọc to cho mọi người tham dự hội nghị nghe, được lập thành 03 bản: 01 bản gửi chủ rừng là tổ chức; 01 bản gửi Ủy ban nhân dân xã; 01 bản lưu tại thôn.

THƯ KÝ HỘI NGHỊ
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Thôn/bản:
Xã: Huyện

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH, DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SINH KẾ
Năm 202...

Phần I. KẾ HOẠCH

| STT | Hoạt động | Thời gian dự kiến | Tổng kinh phí dự kiến (Đồng) | Trong đó (1.000 đồng) | | | Hình thức tổ chức thực hiện (dự kiến) | Ghi chú |
|------------|--|-------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------|---------------------------------------|---------|
| | | | | Chủ rường hỗ trợ | Đóng góp của cộng đồng | Nguồn khác | | |
| A | B | C | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm, khuyến nông ... | | | | | | | |
| 1 | Giống cây trồng | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | |
| II | Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | |
| III | Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền | | | | | | | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | xxx | | | | | xxx | xxx |



Phần II. DỰ TOÁN CHI TIẾT

| STT | Hoạt động | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|------------|--|-------------|----------|-------------------|----------------------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1 x 2 | 4 |
| I | Hỗ trợ các hoạt động khuyến lâm, khuyến nông ... | | | | | |
| 1 | Giống cây trồng | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| II | Hỗ trợ vật liệu xây dựng cho các công trình công cộng | | | | | |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| III | Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền ... | | | | | |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | xxx | xxx | xxx | | xxx |

....., ngày tháng năm

ĐỒNG PHÊ DUYỆT

ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ
(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU

Phần I. KẾ HOẠCH

Kế hoạch, dự toán do cộng đồng lập vào đầu hằng năm (Quý I) trên cơ sở (i) Thông báo của Chủ rừng là tổ chức và (ii) kết quả hội nghị cộng đồng được thể hiện trong Biên bản hội nghị cộng đồng dân cư.

1. Cột B - Nội dung: là các hoạt động được hỗ trợ phát triển sinh kế theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này, cho cộng đồng dân cư đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã/phường/thị trấn;
- Phù hợp với quy hoạch;
- Được trên 50% tổng số thành viên tán thành trong biên bản hội nghị cộng đồng.

Các nội dung được ghi theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống theo 03 nội dung và không quá 03 hoạt động trong 01 năm.

2. Cột C - Thời gian thực hiện: dự kiến thời gian thực hiện nội dung công việc theo quý trong năm.

3. Cột 1 - Tổng kinh phí dự kiến: được xác định bằng tổng các cột 2, cột 3 và cột 4.

- Cột 2 - Ghi số kinh phí đề nghị Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ. Tổng kinh phí không vượt quá 50.000.000 đồng/năm.

- Cột 3 - Ghi dự kiến đóng góp của cộng đồng dân cư bằng giá trị tiền. Trường hợp đóng góp bằng ngày công lao động hay vật tư thì phải quy đổi thành tiền theo đơn giá tại địa phương.

- Cột 4 - Nguồn kinh phí khác: ghi số kinh phí dự kiến được huy động từ các nguồn khác như hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân... cho cộng đồng dân cư.

4. Cột 5 - Dự kiến hình thức tổ chức thực hiện, ghi:

- Cộng đồng tự thực hiện; thực hiện theo hợp đồng (thôn, bản ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân); hay đồng tài trợ cho công trình khác.

- Đối với các nội dung cộng đồng không tự tổ chức thực hiện được: cộng đồng đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ thực hiện.

5. Cột 6 - Ghi chú: giải thích thêm những gì chưa rõ.

Phần 2. DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Phần này ghi những nội dung cụ thể thôn, bản đề nghị Chủ rừng là tổ chức hỗ trợ.

1. Cột B - Nội dung: là các nội dung được ghi tại phần I.
2. Cột C - Đơn vị tính: ghi đơn vị tính, ví dụ:
 - Mua giống cây là cây;
 - Mua giống con là con;
 - Vật liệu xây dựng công trình: sắt, thép là kg; cát là m³; xi măng là kg; gạch là viên
3. Cột 1 - Số lượng:
 - Mua giống cây là số cây;
 - Mua giống con là số con;
 - Vật liệu xây dựng công trình: là khối lượng vật liệu như sắt, thép; cát; xi măng; gạch
4. Cột 2 - Đơn giá: là đơn giá dự kiến tại địa phương được tính theo đơn vị đồng.
5. Cột 3 - Thành tiền bằng số liệu cột 1 (số lượng) nhân với (x) cột 2 (đơn giá). Tổng cộng cột này bằng tổng cộng cột 2 phần I.
6. Cột 4 - Ghi chú: giải thích thêm những gì chưa rõ.

Chủ rừng ...
Số /TT- ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THỎA THUẬN THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

Căn cứ Thông báo kinh phí của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Căn cứ văn bản đăng ký tham gia hoạt động quản lý rừng của Cộng đồng dân cư, xã, huyện

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm....., tại.....

Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện Chủ rừng

Do ông (bà).....; Chức vụ.....làm đại diện

Địa chỉ:.....; Số điện thoại:.....

Tài khoản số:.....; Mã số thuế:.....

2. Đại diện UBND xã

Do ông (bà).....; Chức vụ.....làm đại diện

Địa chỉ:.....; Số điện thoại:.....

3. Đại diện cộng đồng dân cư

Do ông (bà).....; Chức vụ.....làm đại diện

Địa chỉ:.....; Số điện thoại:.....

CMND/CCCD:

Ngày cấp Nơi cấp.....

Tài khoản ngân hàng của Cộng đồng dân cư số:.....; Tên ngân hàng.....

Cùng thống nhất ký bản Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối với Cộng đồng dân cư

1. Được Chủ rừng hỗ trợ và thực hiện các nội dung được hỗ trợ theo đúng quy định về tham gia hoạt động quản lý rừng quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số/2022/NĐ-CP ngày.... tháng năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

2. Cam kết cùng với Chủ rừng bảo vệ nghiêm ngặt, không có các hoạt động tác động xấu đến diện tích rừng thuộc quản lý của chủ rừng để đảm bảo kết quả giảm phát thải khí nhà kính Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chuyển nhượng cho Quỹ Đối tác các-bon Lâm nghiệp.

Điều 2. Đối với Ủy ban nhân dân xã

1. Cam kết cùng với Chủ rừng giám sát các hoạt động của Cộng đồng dân cư đảm bảo diện tích rừng được bảo vệ nghiêm ngặt.

2. Phối hợp với Chủ rừng giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của Cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện.

3. Được Chủ rừng hỗ trợ số tiền đồng để chi cho các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số/2022/NĐ-CP ngày.... tháng năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

Điều 3. Đối với Chủ rừng

1. Thực hiện các nội dung được hỗ trợ theo đúng quy định về tham gia hoạt động quản lý rừng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số/2022/NĐ-CP ngày.... tháng năm 2022 của Chính phủ về chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ và các nội dung trong Thỏa thuận này.

2. Phối hợp Ủy ban nhân dân xã giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện.

Điều 4. Hiệu lực Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng

Thỏa thuận này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày ... tháng ... năm...

Điều 5. Điều khoản chung

1. Các bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản ghi trong Thỏa thuận tham gia hoạt động quản lý rừng.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh thì các bên thống nhất và giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không tự giải quyết được sẽ thống nhất báo cáo Cơ quan quản lý cấp trên, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh giải quyết.

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG **ĐẠI DIỆN UBND XÃ** **ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**
(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên)



Phụ lục II

XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN THU VÀ CHI TRẢ TỪ ERPA

(Kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP
ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

1. Xác định số tiền thu được từ ERPA

a) Tổng số tiền thu được từ ERPA được xác định bằng tích số của tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính chuyên nhượng (tấn CO₂) nhân với đơn giá/tấn CO₂ giảm phát thải khí nhà kính, trừ đi các khoản thuế có liên quan (nếu có).

b) Tổng lượng giảm phát thải khí nhà kính chuyên nhượng được xác định theo thông báo chuyên nhượng giảm phát thải khí nhà kính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tới Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế, được Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế thẩm định.

c) Đơn giá/tấn CO₂ giảm phát thải khí nhà kính được xác định theo ERPA.

2. Số tiền chi trả tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Hàng năm, căn cứ diện tích rừng tự nhiên của năm trước liền kề, kết quả giảm phát thải khí nhà kính trong kỳ của từng địa phương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo, kế hoạch tài chính tổng thể được Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo công thức sau:

$$Ti = (T - C) \times \frac{Gi + Si}{2} \quad (1)$$

Trong đó:

Ti là số tiền điều phối trong năm cho tỉnh i (đồng), (i là một trong 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ).

T là số tiền thu được từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính được phân bổ theo kế hoạch hằng năm (đồng).

C là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng).

Si là diện tích rừng tự nhiên của tỉnh i (ha).

S là tổng diện tích rừng tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ (ha).

Gi là kết quả giảm phát thải khí nhà kính của tỉnh i theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

G là tổng kết quả giảm phát thải khí nhà kính của vùng Bắc Trung Bộ chuyển nhượng cho Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tấn CO₂).

3. Số tiền chi trả tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Số tiền chi trả cho chủ rừng được xác định trên cơ sở diện tích rừng tự nhiên của chủ rừng được giao quản lý.

b) Hằng năm, căn cứ vào số tiền được điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và diện tích rừng tự nhiên theo kết quả diễn biến rừng của năm trước liền kề năm nhận tiền, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo công thức:

$$Ticr = (Ti - Ci) \times \frac{Sicr}{Si} \quad (2)$$

Trong đó:

Ticr là số tiền của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i nhận được (đồng), (icr là một trong các chủ rừng của tỉnh i).

Ci là kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng).

Sicr là diện tích rừng tự nhiên của một chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thuộc tỉnh i (ha).

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp diện tích rừng và đối tượng được hưởng lợi, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (đối với Quỹ trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật (đối với Quỹ trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).



Phụ lục III
MẪU KẾ HOẠCH

*(Kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP
ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| | |
|-----------|---|
| Mẫu số 01 | Mẫu Kế hoạch tài chính tổng thể |
| Mẫu số 02 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 03 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 04 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 05 | Mẫu Kế hoạch tài chính năm của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm.....

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH TỔNG THỂ NGUỒN THU TỬ THỎA THUẬN CHI TRẢ
GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

(Kèm theo văn bản số/VNFF-BĐH ngày ... tháng ... năm ... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

I. CĂN CỨ LẬP

- Số tiền chi trả của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế;
- Quy định về xác định số tiền chi trả và chia sẻ lợi ích từ ERPA theo quy định tại Nghị định/2022/NĐ-CP ngày tháng.... năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

-

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

| STT | Nội dung | Năm 202.... | | Năm 202.... | | Năm 202.... | | Tổng | |
|-----|---|-------------|------|-------------|------|-------------|------|---------|---------|
| | | USD | Đồng | USD | Đồng | USD | Đồng | USD | Đồng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1+3+5 | 8=2+4+6 |
| I | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam | | | | | | | | |
| 1 | Kinh phí chi cho các hoạt động Quản lý và điều phối | | | | | | | | |



| STT | Nội dung | Năm 202.... | | Năm 202.... | | Năm 202.... | | Tổng | |
|-----|---|-------------|------|-------------|------|-------------|------|---------|---------|
| | | USD | Đồng | USD | Đồng | USD | Đồng | USD | Đồng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1+3+5 | 8=2+4+6 |
| 2 | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | | | | | | | | |
| II | Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | |

Ghi chú: Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1USD = Đồng

III. THUYẾT MINH

...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202....
NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Kèm theo văn bản số/VNFF-BĐH ngày ... tháng ... năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam)

I. CĂN CỨ LẬP

- Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch tài chính tổng thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kề của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ Thông báo kết quả giảm phát thải khí nhà kính của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

| STT | Nội dung | Số tiền | | Ghi chú |
|----------|--|---------|------|---------|
| | | USD | Đồng | |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| I | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam | | | |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối | | | |

| STT | Nội dung | Số tiền | | Ghi chú |
|-----------|--|---------|------|---------|
| | | USD | Đồng | |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 2 | Chi hoạt động ERPA | | | |
| II | Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | | | |
| 1 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa | | | |
| 2 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An | | | |
| 3 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Hà Tĩnh | | | |
| 4 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Bình | | | |
| 5 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Trị | | | |
| 6 | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế | | | |

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----|----------------------------------|-------------|----------|----------------|-------------------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----|--------------------|-------------|----------|-------------------|----------------------|---------|
| 2 | Chi hoạt động ERPA | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

IV. THUYẾT MINH

...

Ghi chú:

- Tỷ giá quy đổi tạm tính tại thời điểm lập kế hoạch, 1USD = Đồng
- Số tiền thực tế điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tính theo tỷ giá của Ngân hàng phục vụ tại thời điểm chuyển tiền.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202.....
NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIÁM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Kèm theo văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.....)

I. CĂN CỨ LẬP

- Thông báo số tiền điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng hưởng lợi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;
- Căn cứ Quyết định công bố diễn biến rừng năm trước liền kề của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

| STT | Nội dung | Số tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----------|--|----------------|---------|
| A | B | 1 | 2 |
| I | Kinh phí trích tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh | | |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối | | |
| 2 | Chi hoạt động ERPA | | |
| II | Kinh phí chi trả cho các đối tượng hưởng lợi | | |

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI

| STT | Đối tượng hưởng lợi | Số lượng | Diện tích được chi trả (ha) | Số tiền được chi trả (đồng) | Ghi chú |
|------------|--|------------|-----------------------------|-----------------------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| I | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | | | | |
| 1 | Huyện..... | | | | |
| 1.1 | Xã..... | | | | |
| | ... | | | | |
| II | Chủ rừng là tổ chức (Thống kê chi tiết từng chủ rừng) | | | | |
| 1 | | | | | |
| | ... | | | | |
| III | Ủy ban nhân dân xã (Thống kê chi tiết từng Ủy ban nhân dân xã) | | | | |
| 1 | Huyện..... | | | | |
| 1.1 | Ủy ban nhân dân xã..... | | | | |
| IV | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng (Thống kê chi tiết từng tổ chức) | | | | |
| | | | | | |
| | Tổng cộng | XXX | | | XXX |

Ghi chú: Cột C dùng để thống kê số lượng đối với đối tượng hưởng lợi là hộ gia đình, cá nhân.

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ

| STT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----------|---|-------------|----------|----------------|-------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | $4=2*3$ | 5 |
| 1 | Chi hoạt động quản lý, điều phối | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |
| 2 | Chi hoạt động ERPA | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | | | | |

V. THUYẾT MINH

...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202.....
NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
(Kèm theo văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của) .

I. CĂN CỨ LẬP

- Thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh;
 - Căn cứ danh sách các đối tượng hưởng lợi;
-

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

| STT | Nội dung | Số tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|---------|
| A | B | 1 | 2 |
| I | Kinh phí quản lý | | |
| II | Kinh phí hỗ trợ cho cộng đồng tham gia quản lý rừng | | |
| 1 | Kinh phí cho khoán bảo vệ rừng | | |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng | | |

| STT | Nội dung | Số tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|---------|
| III | Kinh phí hỗ trợ Ủy ban nhân dân xã có cộng đồng tham gia quản lý rừng | | |
| IV | Kinh phí cho các biện pháp lâm sinh | | |

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI QUẢN LÝ

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----|---|-------------|----------|----------------|-------------------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 |
| | Các nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định này | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI CHO CỘNG ĐỒNG NHẬN KHOẢN BẢO VỆ RỪNG

| STT | Đối tượng hỗ trợ | Diện tích nhận khoán (ha) | Số tiền hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------|-----------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| A | Huyện | | | |
| I | Xã | | | |
| I.1 | Thôn/bản/... | | | |

| STT | Đối tượng hỗ trợ | Diện tích nhận khoán (ha) | Số tiền hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|----------|------------------|---------------------------|-----------------------|----------|
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>l</i> | <i>2</i> | <i>3</i> |
| 1 | Cộng đồng..... | | | |
| | | | | |

V. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI HỖ TRỢ SINH KẾ CHO CỘNG ĐỒNG THAM GIA QUẢN LÝ RỪNG

| STT | Đối tượng hỗ trợ | Nội dung hỗ trợ | Số tiền hỗ trợ (đồng) | Ghi chú |
|------------|---------------------|-----------------|-----------------------|----------|
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>C</i> | <i>1</i> | <i>2</i> |
| A | Huyện | | | |
| I | Xã | | | |
| I.1 | Thôn/bản/... | | | |
| 1 | Cộng đồng..... | | | |
| | | | | |

VI. THUYẾT MINH

...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 202.....

NGUỒN THU TỪ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ

(Kèm theo văn bản số ngày ... tháng ... năm ... của)

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|----|---|-------------|----------|-------------------|----------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2*3 | 5 |
| | Các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 8 của Nghị định này | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | ... | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phụ lục IV
MẪU BÁO CÁO

*(Kèm theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP
ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| | |
|-----------|--|
| Mẫu số 01 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 02 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 03 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 04 | Mẫu Báo cáo quyết toán năm của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |
| Mẫu số 05 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam |
| Mẫu số 06 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |
| Mẫu số 07 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của chủ rừng là tổ chức |
| Mẫu số 08 | Mẫu Báo cáo tổng hợp quyết toán kết thúc ERPA của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng |
| Mẫu số 09 | Mẫu báo cáo kết quả chi trả tiền ERPA của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh |

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
 Năm 202.....

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện |
|-----------|---|-----------|---------|---------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 01 | | |
| 1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 02 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 03 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 04 | | |
| 2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 05 | | |
| II | Kinh phí thực nhận trong năm | 06 | | |
| 1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 07 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 08 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 09 | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện |
|------------|--|-----------|---------|---------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| 2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 10 | | |
| III | Kinh phí được sử dụng trong năm | 09 | | |
| 1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 10 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 11 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 12 | | |
| 2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 13 | | |
| IV | Kinh phí đề nghị quyết toán | 14 | | |
| 1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 15 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 16 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 17 | | |
| 2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 18 | | |
| V | Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (19=09-14) | 19 | | |
| 1 | Kinh phí trích tại Quỹ | 20 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | 21 | | |
| - | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | 22 | | |
| 2 | Kinh phí điều phối cho địa phương | 23 | | |

II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ

| STT | Nội dung chi | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | ... | |
| | TỔNG CỘNG | |

III. CHI TIẾT ĐIỀU PHỐI CHO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CẤP TỈNH

| STT | Quỹ tỉnh | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | ... | |
| | ... | |
| | Tổng cộng | |

IV. THUYẾT MINH

...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng .. năm 202...

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202....

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện |
|------------|---|-----------|---------|---------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 01 | | |
| | Kinh phí trích tại Quỹ | 02 | | |
| | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 03 | | |
| II | Kinh phí thực nhận trong năm | 04 | | |
| | Kinh phí trích tại Quỹ | 05 | | |
| | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 06 | | |
| III | Kinh phí được sử dụng trong năm | 07 | | |
| | Kinh phí trích tại Quỹ | 08 | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện |
|-----------|--|-----------|---------|---------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 09 | | |
| IV | Kinh phí đề nghị quyết toán | 10 | | |
| | Kinh phí trích tại Quỹ | 11 | | |
| | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 12 | | |
| V | Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (13=07-10) | 13 | | |
| | Kinh phí trích tại Quỹ | 14 | | |
| | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | 15 | | |

II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ TRÍCH TẠI QUỸ

| STT | Nội dung chi | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | ... | |
| | ... | |
| | Tổng cộng | |

III. CHI TIẾT CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LỢI

| STT | Đối tượng hưởng lợi | Số tiền được chi trả (đồng) |
|----------|------------------------|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| I | Chủ rừng nhóm I | |

| STT | Đối tượng hưởng lợi | Số tiền được chi trả (đồng) |
|-----|--|-----------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| II | Chủ rừng là tổ chức | |
| III | Ủy ban nhân dân xã | |
| IV | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng | |
| | Tổng cộng | |

IV. THUYẾT MINH

...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CHỦ RỪNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202.....

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện |
|------------|---|-----------|---------|---------------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 01 | | |
| | Kinh phí quản lý | 02 | | |
| | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | | | |
| | Kinh phí các biện pháp lâm sinh | 03 | | |
| II | Kinh phí thực nhận trong năm | 04 | | |
| | Kinh phí quản lý | 05 | | |
| | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 06 | | |
| | Kinh phí các biện pháp lâm sinh | | | |
| III | Kinh phí được sử dụng trong năm | 07 | | |

| STT | Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi bắt đầu thực hiện |
|-----------|--|-----------|---------|---------------------------------|
| A | B | C | I | 2 |
| | Kinh phí quản lý | 08 | | |
| | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 09 | | |
| | Kinh phí các biện pháp lâm sinh | | | |
| IV | Kinh phí đề nghị quyết toán | 10 | | |
| | Kinh phí quản lý | 11 | | |
| | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 12 | | |
| | Kinh phí các biện pháp lâm sinh | | | |
| V | Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (13=07-10) | 13 | | |
| | Kinh phí quản lý | 14 | | |
| | Kinh phí tham gia hoạt động quản lý rừng | 15 | | |
| | Kinh phí các biện pháp lâm sinh | | | |

II. CHI TIẾT CHI KINH PHÍ QUẢN LÝ

| STT | Nội dung chi | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | ... | |
| | ... | |
| | TỔNG CỘNG | |

III. CHI TIẾT CHI THAM GIA HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ RỪNG

| STT | ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ | SỐ TIỀN (đồng) |
|-----|----------------------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| I | Ủy ban nhân dân xã | |
| II | Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng | |
| III | Phát triển sinh kế cho cộng đồng | |
| | Tổng cộng | |

IV. CHI TIẾT CHI CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH

| STT | NỘI DUNG CHI | SỐ TIỀN (đồng) |
|-----|--------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | | |
| | Tổng cộng | |

IV. THUYẾT MINH

...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
KINH PHÍ THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202....

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Lũy kế từ khi thực hiện |
|-----|---|-------|---------|-------------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 01 | | |
| II | Kinh phí thực nhận trong năm | 02 | | |
| III | Kinh phí được sử dụng trong năm | 03 | | |
| IV | Kinh phí đề nghị quyết toán | 04 | | |
| V | Số dự kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (05=02-03) | 05 | | |

II. CHI TIẾT KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

| STT | Nội dung chi | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| | ... | |
| | ... | |
| | TỔNG CỘNG | |

III. THUYẾT MINH

...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC
THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202...**

I. NGUỒN KINH PHÍ

| STT | Nguồn kinh phí | Số tiền (đồng) |
|----------|--|----------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> |
| 1 | Tiếp nhận từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế | |
| | ... | |
| | ... | |
| | Tổng cộng | |

II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung chi | Giá trị được phê duyệt | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị tăng giảm so với được duyệt |
|----------|---|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 1 | Kinh phí trích tại Quỹ | | | |
| 1 | Kinh phí chi cho các hoạt động quản lý, điều phối | | | |

| STT | Nội dung chi | Giá trị được phê duyệt | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị tăng giảm so với được duyệt |
|-----------|--|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 2 | Kinh phí chi cho các hoạt động ERPA | | | |
| II | Kinh phí điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | | | |
| 1 | Tỉnh | | | |
| 2 | Tỉnh | | | |
| | Tổng cộng | | | |

III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

BÁO CÁO
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI
KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202....

I. NGUỒN KINH PHÍ

| STT | Nguồn kinh phí | Số tiền (đồng) |
|----------|---|----------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> |
| 1 | Tiếp nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam | |
| | ... | |
| | ... | |
| | ... | |
| | ... | |
| | Tổng cộng | |

II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung chi | Giá trị được phê duyệt | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị tăng giảm so với được duyệt |
|-----------|---|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| I | Kinh phí trích tại Quỹ | | | |
| II | Kinh phí chi trả cho đối tượng hưởng lợi | | | |
| | Tổng cộng | | | |

III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***KÊ TOÁN TRƯỞNG***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, họ tên, đóng dấu)*

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CHỦ RỪNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng năm 202...

BÁO CÁO
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC GIAI ĐOẠN
THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202...

I. NGUỒN KINH PHÍ

| STT | Nguồn kinh phí | Số tiền (đồng) |
|-----|---|----------------|
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Tiếp nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh | |
| | ... | |
| | Tổng cộng | |

II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung chi | Giá trị được phê duyệt | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị tăng giảm so với được duyệt |
|-----|--------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| I | Kinh phí quản lý | | | |
| II | Kinh phí hỗ trợ | | | |
| 1 | Ủy ban nhân dân xã | | | |

| STT | Nội dung chi | Giá trị được phê duyệt | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị tăng giảm so với được duyệt |
|-----|--|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| 2 | Cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng | | | |
| 3 | Phát triển sinh kế cho cộng đồng | | | |
| III | Kinh phí các hoạt động liên quan đến biện pháp lâm sinh | | | |
| | Tổng cộng | | | |

III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 202...

BÁO CÁO
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KẾT THÚC
THỎA THUẬN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ
Năm 202....

I. NGUỒN KINH PHÍ

Đơn vị: Đồng

| STT | Nguồn kinh phí | Số tiền |
|-----|---|---------|
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Tiếp nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh | |
| | ... | |
| | Tổng cộng | |

II. CHI TIẾT KINH PHÍ CHI ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

| STT | Nội dung chi | Giá trị được phê duyệt | Giá trị đề nghị quyết toán | Giá trị tăng giảm so với được duyệt |
|-----|--------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 |
| I | Chi hợp đồng bảo vệ rừng | | | |
| II | Chi các hoạt động khác | | | |
| | Tổng cộng | | | |

III. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1. Tình hình thực hiện

...

2. Đề xuất, kiến nghị

...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
 QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHI TRẢ TIỀN ERPA
 Năm.....

I. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ

| STT | Bên cung ứng dịch vụ | Số lượng | Diện tích được chi trả (ha) | Diện tích khoán bảo vệ (ha) |
|-----|---|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | | | |
| | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | | | |
| | Chủ rừng là cộng đồng | | | |
| 2 | Chủ rừng là tổ chức | | | |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ | | | |
| | Ban quản lý rừng đặc dụng | | | |
| | Công ty Lâm nghiệp | | | |
| | | | | |
| 3 | Ủy ban nhân dân cấp xã | | | |

| STT | Bên cung ứng dịch vụ | Số lượng | Diện tích được chi trả (ha) | Diện tích khoán bảo vệ (ha) |
|-----|--|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| 4 | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng | | | |
| | Tổng cộng | | | |

II. KẾT QUẢ CHI

1. Phân bổ tiền ERPA

| STT | Nội dung phân bổ | Số tiền phân bổ theo Kế hoạch được phê duyệt (đồng) | Số tiền thực phân bổ |
|-----|---------------------------------|---|----------------------|
| A | B | 1 | 2 |
| 1 | Chi tại Quỹ | | |
| 2 | Chi trả cho đối tượng hưởng lợi | | |
| | Tổng cộng | | |

2. Kết quả chi trả cho bên cung ứng dịch vụ

| STT | Bên cung ứng dịch vụ | Số tiền dự kiến chi theo kế hoạch (đồng) | Số tiền phải chi (đồng) | Số tiền đã chi (đồng) | Số tiền còn phải chi (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2-3 | 5 |
| 1 | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | | | | | |
| | Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | | | | | |
| | Chủ rừng là cộng đồng | | | | | |

| STT | Bên cung ứng dịch vụ | Số tiền dự kiến chi theo kế hoạch (đồng) | Số tiền phải chi (đồng) | Số tiền đã chi (đồng) | Số tiền còn phải chi (đồng) | Ghi chú |
|----------|---|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2-3 | 5 |
| 2 | Chủ rừng là tổ chức | | | | | |
| | Ban quản lý rừng phòng hộ | | | | | |
| | Ban quản lý rừng đặc dụng | | | | | |
| | Công ty Lâm nghiệp | | | | | |
| | | | | | | |
| 3 | Ủy ban nhân dân cấp xã | | | | | |
| 4 | Tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |

III. THUYẾT MINH

...

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

...

Nơi nhận:

- UBND tỉnh....;
- Sở NN&PTNT;
- Sở Tài chính;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Lưu...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)